

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3261/BKHĐT-TH

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2022

V/v thông báo kéo dài thời gian thực
hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn
NSTW năm 2021 sang năm 2022

Kính gửi: *Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn*

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại văn bản số 2988/VPCP-KTTH ngày 13/5/2022 về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân của các dự án thuộc kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương (NSTW) năm 2021 sang năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo:

1. Danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2022 tại Phụ lục kèm theo văn bản này. Mức vốn được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân trong năm 2022 không vượt số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 còn lại chưa giải ngân của dự án tại Kho bạc Nhà nước và tối đa không vượt số vốn được thông báo tại văn bản này.

Đối với số vốn không được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 sang năm 2022, thực hiện hủy dự toán đã bố trí cho dự án năm 2021 theo quy định tại Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động bố trí lại kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2022 cho dự án từ nguồn của kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 đã được Thủ tướng Chính phủ giao, bảo đảm việc bố trí vốn theo đúng quy định của pháp luật và dự án vẫn thực hiện bình thường, không bị đình trệ.

2. Trên cơ sở danh mục dự án được thông báo tại điểm 1 nêu trên, đề nghị:

a) Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân các dự án tại điểm 1 nêu trên, chỉ đạo Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi nhanh, chặt chẽ, đúng quy định.

b) Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có danh mục dự án được thông báo:

- Chỉ đạo chủ đầu tư khẩn trương phối hợp với Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân danh mục dự án được thông báo tại điểm 1 nêu trên.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công bảo đảm đến hết ngày 31/12/2022 giải ngân toàn bộ số vốn được phép kéo dài.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo đề các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương biết, triển khai. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo quy định.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ, cơ quan trung ương và địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Lê Minh Khái (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ KH&ĐT: các đơn vị thuộc Bộ (danh sách kèm theo);
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố (danh sách kèm theo);
- Lưu VT, Vụ TH.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng



PHỤ LỤC
DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021
KÈO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022
(Kèm theo văn bản số 3261 /BKHT-TH ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư								Số vốn ngân sách trung ương năm 2021 tối đa được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022	Ghi chú
		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định đầu tư						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
	Tổng số		137.213	137.095				39.505.112	37.927.433	629.473,273	
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		137.213	137.095				39.505.112	37.927.433	629.473,273	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		12.251	12.251				215.000	195.000	11.966	
	Nhóm B		12.251	12.251				215.000	195.000	11.966	
(1)	Đầu tư cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ				2020	2021	834, 09/3/18	50.000	45.000	3.265	
(2)	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ				2020	2021	835 09/3/18	55.000	50.000	1.273	
(3)	Cải tạo, nâng cấp Trường CĐ Lương thực, Thực phẩm				2020	2021	4405, 28/10/16	60.000	55.000	3.820	
(4)	Đầu tư xây dựng Nhà Hiệu bộ, xưởng thực hành Trường CĐ Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ				2020	2021	4533 15/11/2018	50.000	45.000	2.131	
(5)	Đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Hà Nội và Nam ĐBSH	Số 867/QĐ-BQL-TĐ 18/10/2021	5.644	5.644						595	
(6)	Đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc ĐBSH	866/QĐ-BQL-TTĐ ngày 18/10/2021	6.607	6.607						882	

STT	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư								Số vốn ngân sách trung ương năm 2021 tối đa được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022	Ghi chú
		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định đầu tư						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
II	Khoa học, công nghệ		861	861				194.874	194.874	49.335	
	Nhóm B		861	861				194.874	194.874	49.335	
(1)	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Khôi Viện Quy hoạch Thủy lợi	176/QĐ-QHTL 14/10/21	861	861						335	
(2)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu				2020	2023	2560 07/7/2020	194.874	194.874	49.000	
III	Thể dục, thể thao		969	969						600	
	Nhóm B		969	969						600	
(1)	Đầu tư xây dựng khu nhà giáo dục thể chất cho một số Trường	589/QĐ-CĐCĐ/TCKT ngày 08/10/2021	969	969						600	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		123.132	123.014				39.041.098	37.483.419	563.759,273	
	Nhóm C		6.964	6.964				20.000	20.000	2.766	
(1)	Xây dựng, nâng cấp trạm kiểm lâm và một số công trình bảo vệ rừng VQG Cát Tiên				2020	2021	4238 18/10/2016	20.000	20.000	2.169	
(2)	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hệ thống khảo kiểm nghiệm giống cây trồng	692/QĐ-KHNN-TCHC ngày 28/10/2021	6.466	6.466						536	
(3)	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Chi cục Thú y Vùng IV	66/QĐ-TYV4 ngày 14/9/2021	498	498						61	
	Nhóm A		6.119	6.119				27.430.159	24.495.986	267.996,967	
(1)	Dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (Thành phần Bộ NN&PTNT)	763 24/2/21	4.119	4.119						1.120	

STT	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư								Số vốn ngân sách trung ương năm 2021 tối đa được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022	Ghi chú
		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định đầu tư						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
(2)	Dự án Phát triển thủy sản bền vững				2021	2025	1817 27/4/2021	8.207	8.207	1.065	
(3)	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (Thành phần Bộ NN&PTNT)	1863 29/4/2021	2.000	2.000						107	
(4)	Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ				2009	2022	4218 19/10/17; 6060 23/9/2021	5.951.468	5.951.468	89.546,643	
(5)	Hồ chứa nước Bàn Lai, tỉnh Lạng Sơn				2017	2022	1511/QĐ-TTg ngày 09/10/2017	2.998.500	2.998.500	255	
(6)	Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (giai đoạn 1)				2018	2022	5078 25/12/18	3.309.500	3.300.000	34.493	
(7)	HTTL Sông Ray				2006	2021	4132 29/9/14	2.981.528	1.835.844	12.359	
(8)	HTTL Tà Pao				2009	2021	5010 , 21/12/18	2.501.724	2.028.605	11.502	
(9)	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng				2010	2023	4988 20/12/18; 3568 13/8/2021	4.421.236	4.421.236	53.956	
(10)	Hồ chứa nước Cảnh Tạng				2017	2023	1456 26/4/18	3.115.000	1.950.000	16.896	
(11)	Hồ chứa nước Đồng Mít				2017	2021	3899, 29/9/17	2.142.996	2.002.126	46.697,324	
	Nhóm B		110.049	109.931				11.590.939	12.967.433	292.996,306	
(1)	Hồ chứa nước Mỹ Lâm				2017	2021	3911 29/09/17; 1874 29/4/21	1.009.017	928.514	70.473	
(2)	Hồ chứa nước sông Chồ 1				2017	2023	4433 30/10/17; 2902 20/5/2021	956.007	950.000	4.500	
(3)	Hồ chứa nước sông Lũy				2017	2021	5037 27/12/19	1.484.000	1.435.400	7.246,306	

STT	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư								Số vốn ngân sách trung ương năm 2021 tối đa được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022	Ghi chú
		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định đầu tư						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
(4)	Cụm CTTL Ia H' Đrai				2017	2021	1104/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017	325.000	325.000	1.047	
(5)	Hồ chứa nước Đạ Sị				2017	2021	1107/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017	549.889	400.000	4.549	
(6)	Công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh)				2017	2021	4741 29/11/18	1.249.000	1.249.000	91.733	
(7)	SCNC kênh Tây hồ Dầu Tiếng				2017	2021	4367 30/10/17;1071/QĐ-BNN-KH, 30/3/2017	400.000	400.000	594	
(8)	Cụm CTTL vùng cao biên giới Bình Phước				2017	2021	1420 15/04/20	440.000	3.300.000	349	
(9)	Trạm bơm Tri Phương II				2017	2021	1077/QĐ-BNN-KH, 30/3/2017	660.000	395.000	1.322	
(10)	Tiêu úng vùng 3, huyện Nông Cống				2017	2021	4430, 30/10/17	600.000	600.000	2.276	
(11)	Hệ thống thủy lợi Rào Nan				2017	2021	1067/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017	350.000	350.000	21.992	
(12)	Đập ngăn mặn sông Hiếu				2017	2021	4429, 30/10/17	500.000	500.000	572	
(13)	Nâng cấp Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản Nam Bắc sông Gianh, tỉnh Quảng Bình				2018	2021	4444 28/10/2016	81.985	81.985	2.066	
(14)	Phát triển giống dê cừu				2019	2021	2665 31/10/11	61.992	45.000	2.341	
(15)	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào, tỉnh Bạc Liêu				2018	2021	4458 28/10/2016	180.275	119.845	22.062	

5

STT	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư								Số vốn ngân sách trung ương năm 2021 tối đa được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022	Ghi chú
		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định đầu tư						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
(16)	Hệ thống tiêu úng Đông Sơn				2009	2021	4124/QĐ-BNN-XD ngày 29/09/2014	1.092.783	1.092.783	20.000	
(17)	Công trình thủy lợi Ngân Truoi - Cẩm Trang (giai đoạn 2)				2017	2022	1998 23/5/17	1.485.685	650.000	32.423	
(18)	Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	871/QĐ-BQL-TĐ 18/10/2021	24.132	24.132						1.325	
(19)	Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	870/QĐ-BQL-TĐ 18/10/2021	21.531	21.531						1.152	
(20)	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	4215/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/10/2021	23.694	23.694						124	
(21)	Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng; vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu	3943/QĐ-BNN-TCTL ngày 05/10/21	5.897	5.897						135	
(22)	Nâng cấp trạm bơm Phù Sa	926/QĐ-BQL-TĐ 22/10/2021	5.212	5.212						309	
(23)	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi	475/QĐ-VCN-KHTC ngày 28/10/2021	2.682	2.682						651	
(24)	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp	3891/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/9/2021	2.154	2.154						226	

STT	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư								Số vốn ngân sách trung ương năm 2021 tối đa được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022	Ghi chú
		Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định đầu tư						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
(25)	Đầu tư cơ sở hạ tầng trang thiết bị phục vụ kiểm soát dịch bệnh lây truyền giữa động vật, người và nâng cấp khu nuôi động vật thí nghiệm đạt chuẩn an toàn sinh học cấp III, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam				2020	2021	1007/QĐ-BNN-XD ngày 13/3/2020	85.306	76.906	940	
(26)	Nâng cấp phòng thí nghiệm thú y quốc gia đạt chuẩn an toàn sinh học cấp độ III và cơ sở nuôi động vật sạch bệnh, Cục Thú y.				2020	2021	1161 QĐ-BNN-XD ngày 30/3/2020	80.000	68.000	905	
(27)	Sửa chữa, nâng cấp HTTL Bắc Nam Hà và HTTL Xuân Thủy	3786/QĐ-BNN-TCTL 16/9/2021; Số 869/QĐ-BQL-TĐ 18/10/2021	13.565	13.565						1.030	
(28)	Củng cố hoàn thiện và xử lý sạt lở đề biên một số tỉnh Bắc Bộ	Số 872/QĐ-BQL-TĐ 18/10/2021	11.182	11.064						654	
V	Quy hoạch							54.140	54.140	3.813	
(1)	Quy hoạch lâm nghiệp				2020	2021				2.183	
(2)	Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá				2020	2023	665/QĐ-TTg ngày 25/5/2020; 2749/QĐ-BNN-TCTS 21/7/2020	28.947	28.947	863	
(3)	Quy hoạch Bảo vệ và Khai thác nguồn lợi thủy sản				2020	2023	541/QĐ-TTg ngày 20/4/2020; 2742/QĐ-BNN-TCTS 21/7/2020	25.193	25.193	767	



PHỤ LỤC
DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022
(Kèm theo văn bản số 3261 /BKHD-TT ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Thông tin Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư										Sổ vốn ngân sách trung ương năm 2021 tối đa được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022		Ghi chú
			Quyết định đầu tư												
			Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT						Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	
			Khởi công	Hoàn thành			Trong đó:								
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tinh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
Tổng số	Trong đó: Cấp phát NSTW	Vay lại													
	Tổng số				25.831.694	4.469.143	2.737.502		21.362.371	20.265.529	37.223	138.933	328.434		
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				25.831.694	4.469.143	2.737.502		21.362.371	20.265.529	37.223	138.933	328.434		
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước				25.831.694	4.469.143	2.737.502		21.362.371	20.265.529	37.223	138.933	328.434		
a	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					1.631.531	162.351	146.994		1.469.180	1.431.957	37.223	7.186	328.434	
	Nhóm A					1.189.093	92.143	76.786		1.096.950	1.096.950			328.434	
(1)	Dự án thành phần: Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	WB	2019	2023	323/QĐ-TTg 14/3/2017; 5050/QĐ-BNN-HTQT 04/12/2017; 1027/QĐ-BNN-HTQT 28/3/2017	1.189.093	92.143	76.786	50 tr USD	1.096.950	1.096.950			328.434	
	Nhóm B					442.438	70.208	70.208		372.230	335.007	37.223	7.186		
(1)	Dự án thành phần 5 Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội thuộc dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện	ADB	2019	2023	1495/QĐ-LĐTBXH 29/10/2018	137.955	19.931	19.931	5,2tr USD	118.024	106.222	11.802	211		
(2)	Dự án thành phần 6 Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ thuộc dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện	ADB	2019	2023	1495/QĐ-LĐTBXH 29/10/2018	85.871	13.241	13.241	3,2 tr USD	72.630	65.367	7.263	2.366		
(3)	Dự án thành phần 7 Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh thuộc dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện	ADB	2019	2023	1495/QĐ-LĐTBXH 29/10/2018	93.598	14.159	14.159	3,5 tr USD	79.439	71.495	7.944	126		
(4)	Dự án thành phần 8 Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản thuộc dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện	ADB	2019	2023	1495/QĐ-LĐTBXH 29/10/2018	125.014	22.877	22.877	4,5 tr USD	102.137	91.923	10.214	4.483		
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					24.200.163	4.306.792	2.590.508		19.893.191	18.833.572		131.747		
	Nhóm A					24.066.053	4.272.023	2.555.739		19.793.850	18.734.231		130.789		
(1)	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	WB	2015	2020	1992/QĐ-BNN-HTQT, 29/5/2015	337.134	70.886	70.886	288,237 tr USD	266.248	266.248		3.773		

STT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Thông tin Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư										Số vốn ngân sách trung ương năm 2021 tối đa được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022		Ghi chú
			Quyết định đầu tư												
			Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT								
			Khởi công	Hoàn thành			Trong đó:								
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tinh bảng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
Tổng số	Trong đó:														
	Cấp phát NSTW	Vay lại	Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW											
(2)	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	JICA			2012	2021	1291/QĐ-BNN-KH, 31/5/2012	251.803	107.027	107.027	7,703 tr Yên	144.776	144.776		1.124
(3)	Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7)	WB	2014	2020	2409 QĐ/BNN-HTQT, 18/10/2013	4.431.000	633.000	411.450	180 tr USD	3.798.000	3.798.000		8.648		
(4)	Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)	KEXIM	2015	2021	5011/QĐ-BNN-HTQT, 04/12/2015; 950/QĐ-BNN-HTQT, 25/03/2016	2.135.712	485.476	353.942	76,934 tr USD	1.650.236	1.650.236		13.357		
(5)	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	WB	2016	2022	1825/TTg-QHQT, 14/10/2015; 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/05/2016	8.577.332	1.670.352	307.152	310 tr USD	6.906.800	5.847.181		1.054		
(6)	Dự án Quản lý nước Bến Tre (Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre -JICA3)	JICA	2017	2027	412/QĐ-BNN-XD 16/02/2017 25/01/2017 412/QĐ-BNN-XD 16/02/2017 12003/VPCP-KTTH 10/11/2017	6.191.338	928.681	928.681	24.257 tr JPY	5.262.657	5.262.657		99.176		
(7)	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) (Ban Quản lý dự án TW)	WB	2018	2023	548/QĐ-TTg 21/4/2017 1658/QĐ-BNN-HTQT 04/5/2017	2.141.734	376.601	376.601	150 tr USD	1.765.133	1.765.133		3.657		
	Nhóm B					134.110	34.769	34.769		99.341	99.341		958		
(1)	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	KFW	2017	2024	617/QĐ-TTg 08/5/2017; 5758/QĐ-BNN-HTQT 29/12/2017	134.110	34.769	34.769	4,0 tr USD	99.341	99.341		958		